TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **312**/2022/DS-ST
Ngày: 29/12/2022.
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Minh Chánh;

2. Bà Trương Thị Tú Anh.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 482/2022/QĐXXST-DS ngày 13/12/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Cẩm L**, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: số nhà 666, tổ 4, ấp MH, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968 và bà **Lý Thị V,** sinh năm 1970, cùng địa chỉ cư trú: số nhà 105, tổ 3, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang.

Bà L, bà V có mặt tại phiên tòa. Riêng ông T vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Cẩm L trình bày như sau:

Do quen biết nên bà có tham gia chơi các dây hụi do bà Lý Thị V làm chủ hụi, chồng bà V là ông Nguyễn Văn T, các dây hụi để tên trong danh sách hụi viên là Út T, bà tham gia chơi với các dây hụi sau:

+ *Dây hụi thứ nhất*, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 30/5/2018 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, tổng dây hụi có 51 phần, bà L tham gia chơi 04 phần, trong đó bà L đã hốt hụi được 02 phần và đã chầu (góp) hụi chết lại đủ, còn lại 02 phần hụi sống chưa hốt. Đến ngày 30/02/2022 âm lịch thì dây hụi này ngưng, không mở khui tiếp nữa. Số tiền bà L đã chầu cho bà V được 92.000.000 đồng, sau đó bà và bà V chốt sổ hụi lại với nhau, bà V có trả được cho bà hai lần tiền, một lần 30.000.000 đồng, một lần 40.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng, hiện bà V còn nợ bà L số tiền 22.000.000 đồng chưa trả;

+ *Dây hụi thứ hai,* hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 06/01/2019 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, tổng dây hụi có 42 phần, bà L tham gia chơi 06 phần, trong đó bà L đã hốt hụi được 04 phần và đã chầu (góp) hụi chết lại đủ, còn lại 02 phần hụi sống chưa hốt. Đến ngày 06/02/2022 âm lịch thì dây hụi này cũng ngưng, không mở khui tiếp nữa. Số tiền bà L đã chầu (góp) cho bà V được 72.000.000 đồng, sau đó hai bên chốt sổ hụi, bà V có trả được cho bà 37.000.000 đồng, hiện bà V còn nợ bà L số tiền 35.000.000 đồng chưa trả;

+ *Dây hụi thứ ba,* hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 10/02/2020 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, tổng dây hụi có 43 phần, bà L tham gia chơi 02 phần, trong đó bà L đã hốt được 01 phần và đã chầu (góp) hụi chết đủ, còn lại 01 phần hụi sống chưa hốt. Đến ngày 10/02/2022 âm lịch thì dây hụi này cũng ngưng, không khui hụi tiếp nữa. Sau khi hai bên chốt sổ hụi, số tiền bà L đã chầu cho bà V phần hụi sống là 26.000.000 đồng. Hiện bà V còn nợ bà L 26.000.000 đồng chưa trả.

Tính đến thời điểm hiện nay, do các dây hụi đã ngưng, không còn khui nữa nên bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà V và ông T trả đủ cho bà một lần số tiền hụi còn nợ tổng cộng của các dây hụi trên là 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lý Thị V trình bày như sau:

Bà thừa nhận trước đây có mở các dây hụi do bà làm chủ, còn ông Nguyễn Văn T là chồng bà, trong đó có bà Phạm Cẩm L tham gia chơi ba dây hụi như bà L đã trình bày. Bà đều thống nhất về thời gian chơi, số tiền chơi hụi, số lần và số tiền mà bà L đã đóng (góp) hụi cho bà. Vào thời điểm tháng 02/2022, các dây hụi bà mở đều ngưng khui do một số người chơi không chầu (góp) và không chịu khui tiếp nên hụi mới trì tuệ, kéo dài, bà mới tuyên bố bể hụi. Sau khi chốt sổ hụi với bà L, bà thừa nhận còn nợ bà L tổng số tiền 83.000.000 đồng. Khi tham gia chơi và mở các dây hụi, bà lấy tên chồng là Út T để mở hụi, việc chơi hụi ông T có biết nhưng thực tế cụ thể các dây hụi, từng người chơi bao nhiêu, ông T không nắm rõ. Nhưng bà và

ông T vẫn đồng ý trả nợ cho bà L. Tuy nhiên hiện hoàn cảnh vợ chồng bà khó khăn, không có khả năng trả một lần, bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày như sau:

Ông là chồng của bà Lý Thị V, ông làm nghề nuôi cá, bà V thì buôn bán kiếm sống, trước đây do cần kiếm thêm thu nhập nuôi sống gia đình nên bà V có mở các dây hụi do bà V làm chủ cho những người quen cùng khu vực chơi với mục đích là nhận tiền huê hồng để xoay sở, chi tiêu trong gia đình. Việc bà V làm chủ hụi ông có biết, nhưng cụ thể cách chơi, người tham gia chơi, số dây hụi, số tiền chơi hụi của từng người như thế nào thì ông không rõ, do bà V tự ghi sổ sách, tự biết. Thỉnh thoảng khi bà V không có ở nhà, người chơi hụi có đến góp hụi thì bà V có kêu ông nhận tiền góp hụi dùm. Số tiền huê hồng có được từ việc bà V làm hụi thì vợ chồng sử dụng chung trong gia đình.

Về việc chơi hụi giữa bà Phạm Cẩm L với bà V cụ thể như thế nào thì ông không rõ, chỉ có bà V biết. Nay, bà L khởi kiện vợ chồng ông, ông thống nhất với ý kiến của bà V, đồng ý cùng bà V trả nợ cho bà L theo số tiền mà bà V đã trình bày. Hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông xin trả dần số tiền nợ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải nhưng do ông T vắng mặt và các bên không thống nhất về phương thức, thời gian trả nợ nên hòa giải không thành.

***Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà L trình bày: Bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn bà V, ông T cùng có nghĩa vụ trả cho bà một lần số tiền nợ hụi 83.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, không chấp nhận việc bà V, ông T xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng.

- Bị đơn bà V trình bày: Thừa nhận còn nợ nguyên đơn bà L số tiền hụi 83.000.000 đồng, bà và ông T đồng ý trả số tiền 83.000.000 đồng cho bà L nhưng không có khả năng trả một lần, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ.

- Bị đơn ông T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến:

+ Về trình tự, thủ tục tố tụng trong vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua lời khai của nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định hợp đồng góp hụi giữa nguyên đơn bà L và bị đơn bà V thực tế có xảy ra. Đây là hợp đồng góp hụi có lãi, được xác lập trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 116; 117, 118, khoản 1 Điều 119; khoản 1 Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường. Phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về thời gian chơi hụi, số các dây hụi đã mở, số tiền chơi hụi, số tiền mà bà L đã đóng hụi cho các dây hụi tại danh sách chơi hụi. Qua đó, xác định: Dây hụi thứ nhất, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 30/5/2018 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, bà V còn nợ lại bà L 22.000.000 đồng; Dây hụi thứ hai, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 06/01/2019 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, bà V còn nợ lại bà L 35.000.000 đồng; Dây hụi thứ ba, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 10/02/2020 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, bà V còn nợ lại bà L 26.000.000 đồng._Tổng cộng số tiền của 03 dây hụi trên, bà V còn nợ lại bà L là 83.000.000 đồng. Mặt khác, bà V và ông T là vợ chồng, quan hệ giao dịch chơi hụi giữa bà L và bà V được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà V, ông T cũng thừa nhận đồng ý cùng bà V trả nợ. Căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản do vợ hoặc chồng thực hiện, qua đó có cơ sở xác định đây là nợ chung của bà V và ông T nên ông T và bà V cùng có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ đối với bà L. Do đó, bà L yêu cầu ông T và bà V cùng trả số tiền nợ hụi 83.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở đặt ra xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà V, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà L số tiền 83.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn yêu cầu trả tiền nợ phát sinh từ việc tham gia góp hụi giữa các bên nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"tranh chấp hợp đồng góp hụi"*. Bị đơn bà V, ông T có địa chỉ cư trú trên địa bàn xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là Bộ luật Tố tụng Dân sự).

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Các đương sự đã được tống đạt các văn bản tố tụng hợp L. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn bà V có mặt, riêng ông T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] **Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét thấy nguyên đơn bà L khởi kiện bị đơn bà V, ông T yêu cầu bà V, ông T liên đới trả số tiền nợ hụi 83.000.000 đồng phát sinh từ việc bà L tham gia các dây hụi do bà V làm chủ gồm: Dây hụi thứ nhất, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 30/5/2018 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, sau khi chốt hụi, bà V còn nợ bà L số tiền 22.000.000 đồng; Dây hụi thứ hai, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 06/01/2019 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, sau khi chốt hụi, bà V còn nợ bà L số tiền 35.000.000 đồng; Dây hụi thứ ba, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở khui ngày 10/02/2020 âm lịch, hụi một tháng khui một lần, sau khi chốt hụi, bà V còn nợ bà L số tiền 26.000.000 đồng, tổng cộng bà V còn nợ bà L số tiền hụi 83.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bị đơn bà V thừa nhận có mở các dây hụi nêu trên và còn nợ bà L tổng số tiền hụi 83.000.000 đồng phát sinh từ các dây hụi trên như bà L trình bày, ông T thống nhất với ý kiến của bà V. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét đây là những tình tiết không cần phải chứng minh. Do đó, xác định giữa bà L và bà V thực tế có xác lập hợp đồng góp hụi trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, từ đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của thành viên và chủ họ (hụi).

Do thành viên bà L đã góp số tiền hụi cho chủ họ (hụi) bà V đầy đủ đến thời điểm các dây hụi bị ngưng, không khui nữa và bà V đã tuyên bố bể hụi, hai bên sau

khi chốt sổ đã thống nhất số tiền nợ là 83.000.000 đồng, bà V thừa nhận còn nợ số tiền hụi này của bà L, đồng ý trả nợ cho bà L. Trong thời gian bà V mở các dây hụi có bà L tham gia chơi, bà V và ông T là vợ chồng, ông T thừa nhận có biết việc bà V chơi hụi, số tiền huê hồng bà V có được từ việc tham gia chơi hụi dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình, ông T cũng thống nhất với ý kiến của bà V, đồng ý cùng bà V trả nợ cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu bà V, ông T cùng trả cho bà số tiền hụi 83.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 15, Điều 18 và Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà V và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ hụi 83.000.000 đồng.

[2.2] Đối với ý kiến trình bày của bị đơn bà V, ông T hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có khả năng trả một lần, xin trả dần số tiền nợ mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nhưng không được nguyên đơn bà L đồng ý, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, chấp nhận yêu cầu xin trả dần của các bị đơn.

[2.3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả, bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] **Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án;

Do yêu cầu của nguyên đơn bà L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.075.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án, L phí Tòa án số: 0004947 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Bị đơn bà V, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn bà L được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 15, Điều 18, Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường ;

Căn cứ Điều 9 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Cẩm L đối với bị đơn bà Lý Thị V và ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu trả số tiền nợ hụi.

Buộc bà Lý Thị V và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Cẩm L số tiền 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lý Thị V và ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Phạm Cẩm L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 2.075.000 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, L phí Tòa án số: 0004947 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả, bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND HCP;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Thi hành án DS HCP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng .

Thái Dương Thùy Dung